

Đ, ngày 25 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 17 tháng 8 năm 2017 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 05/2017/TLST – DS ngày 17 tháng 3 năm 2017.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Quốc S, sinh năm 1968, và bà Lê Thị N, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Vợ chồng ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị B công nhận có nợ vợ chồng ông Trần Quốc S, bà Lê Thị N tổng cộng số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) (trong đó: tiền gốc là 210.000.000đ (*Hai trăm mười triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh là 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*)).

Hai bên tự nguyện thoả thuận vợ chồng ông T, bà B trả cho vợ chồng ông S, bà N làm hai lần, cụ thể như sau:

- Từ ngày 17/8/2017 đến hết ngày 30/12/2017, vợ chồng ông T, bà B phải trả cho vợ chồng ông S, bà N số tiền 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*)

- Từ ngày 01/01/2018 cho đến hết ngày 30/12/2018, vợ chồng ông T, bà B phải trả cho vợ chồng ông S, bà N số tiền 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*)

Về chi phí giám định: Vợ chồng ông T, bà B tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí giám định là 2.550.000đ (*Hai triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng*). Ông

T, bà B đã nộp đủ.

Về án phí: Hòa giải thành được giảm 50% tiền án phí: $250.000.000đ \times 5\%/2 = 6.250.000đ$ (Sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Nguyên đơn ông Trần Quốc S, bà Lê Thị N tự nguyện chịu $\frac{1}{2}$ tiền án phí là: $6.250.000đ : 2 = 3.125.000đ$ (Ba triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) để sung vào công quỹ nhà nước. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông S đã nộp là 7.809.379đ (Bảy triệu tám trăm lẻ chín ngàn ba trăm bảy mươi chín đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006606 ngày 17 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Trả lại cho ông S, bà N số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 4.684.379đ (Bốn triệu sáu trăm tám mươi bốn ngàn ba trăm bảy mươi chín đồng).

Bị đơn ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị B tự nguyện chịu $\frac{1}{2}$ tiền án phí là: $6.250.000đ : 2 = 3.125.000đ$ (Ba triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng). Tiếp tục thu của ông T, bà B số tiền 3.125.000đ để sung vào công quỹ nhà nước.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Thoa

